

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Công văn số 3400/GDDT-KHTC, ngày 01/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 76/KT-HT&ĐT, ngày 20/11/2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Mường Thanh về việc tham gia ý kiến dự toán kinh phí, danh sách số lượng học sinh được hỗ trợ các chính sách giáo dục năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội phường Mường Thanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách năm 2025.

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Tổng số học sinh kỳ 2 năm học 2024-2025: 156 học sinh

Tổng kinh phí là: **975.600.000 đồng** (Chín trăm bảy mươi lăm triệu triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

- + Kinh phí Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu: 39.600.000 đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ tiền nhà: 252.000.000 đồng
- + Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 684.000.000 đồng

2. Tổng số học sinh kỳ 1 năm học 2025-2026: 185 học sinh

Tổng kinh phí là: **895.536.000 đồng** (Tám trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- + Kinh phí Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu: 33.840.000 đồng
- + Kinh phí hỗ trợ tiền nhà: 228.960.000 đồng
- + Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 632.736.000 đồng

3. Tổng cộng (1+2): 1.871.136.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ tám trăm bảy mươi một triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường Mường Thanh phối hợp với các trường tổ chức chi trả chế độ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Hiệu trưởng các đơn vị trường học có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Phòng Văn hoá - Xã hội;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Sinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG MƯỜNG THANH



TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Mường Thanh)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Từ tháng 01 đến tháng 05/2025														Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Số lượng học sinh	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn		Kinh phí hỗ trợ tiền nhà		Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học niệu		Kinh phí hỗ trợ tiền điện		Kinh phí hỗ trợ tiền nước		Hỗ trợ gạo (Kg)			
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức (Kg/ tháng)	Số lượng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	156			684.000.000	-	252.000.000		39.600.000		-		-		9.750	975.600.000	
1	1. Trường MN Hoa Sen	5	5	360.000	9.000.000			150.000		12.500		15.000				9.000.000	
2	2. Trường MN Thanh Xương	6	5	360.000	10.800.000			150.000		12.500		15.000				10.800.000	
3	3. Trường MN Noong Bua	5	5	360.000	9.000.000			150.000		12.500		15.000				9.000.000	
4	4. Trường TH Nam Thanh	10	5	936.000	46.800.000	360.000	18.000.000	180.000		37.500		45.000				64.800.000	
5	5. Trường TH Noong Bua	25	5	936.000	117.000.000	360.000	45.000.000	180.000		37.500		45.000		15	1.875	162.000.000	
6	6. Trường TH số 1 Thanh Xương	12	5	936.000	56.160.000	360.000	21.600.000	180.000		37.500		45.000		15	900	77.760.000	
7	7. Trường THCS Him Lam	35	5	936.000	163.800.000	360.000	63.000.000	180.000		37.500		45.000		15	2.625	226.800.000	
8	8.Trường THCS Nam Thanh	14	5	936.000	65.520.000	360.000	25.200.000	180.000		37.500		45.000		15	1.050	90.720.000	
9	9.Trường TH-THCS Thanh Xương	44	5	936.000	205.920.000	360.000	79.200.000	180.000	39.600.000	37.500		45.000		15	3.300	324.720.000	